CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy

Ngày 15/01/2024	7,280 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**20.1%**	**45.9%**

DT thuần
Q4/23
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▼49.0| -30.3%
YoY: ▲ 40.0| 54.6%

LN thuần
Q4/23
164
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 110| 206%
YoY: ▲ 99.0| 152%

LN sau thuế
Q4/23
166
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 115| 227%
YoY: ▲ 93.3| 128%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
98.9%
YoY: +/-▲ 37.3%

ROE
2023
8.0%
YoY: +/-▲ 2.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,343 - 7,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,527
Số lượng CPLH (CP)	347,160,713
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,379,405
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.58
EPS	1,003
P/E	7.2

DT thuần
2023
367
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0| -4.9%

LN thuần
2023
351
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130| 59.2%

LN sau thuế
2023
352
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127| 56.6%

Cơ cấu sở hữu

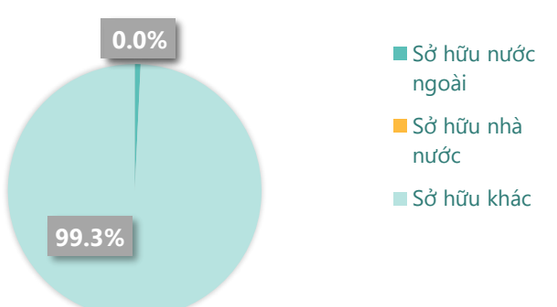

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

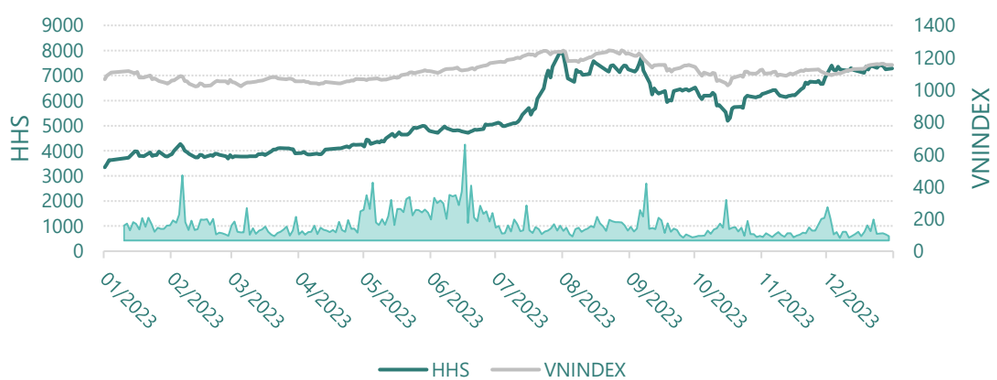

Cơ cấu cổ đông

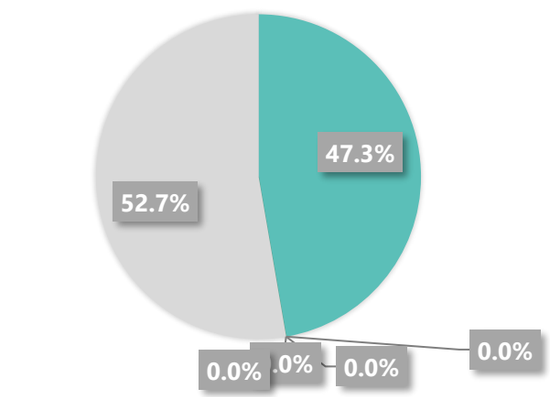

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

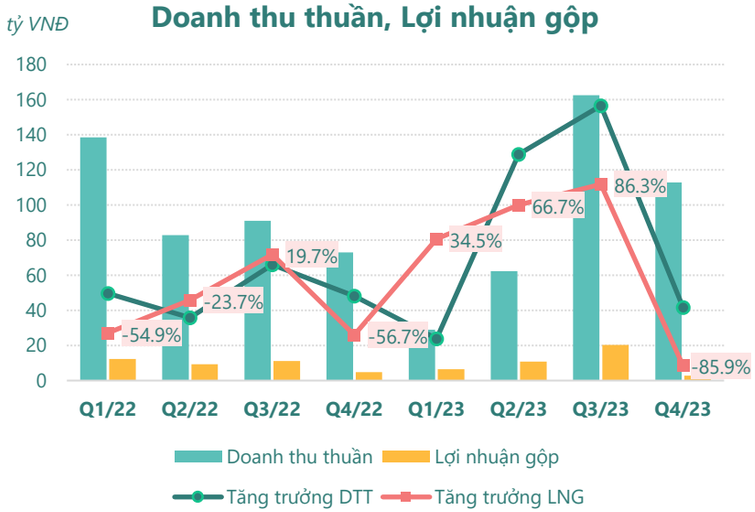

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

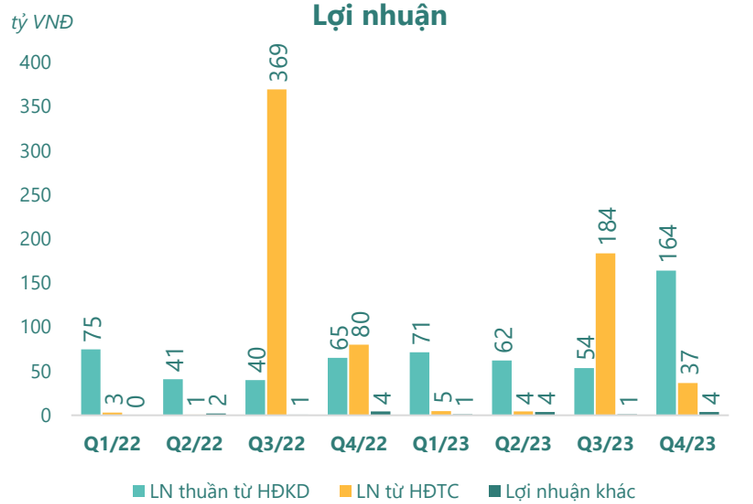

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

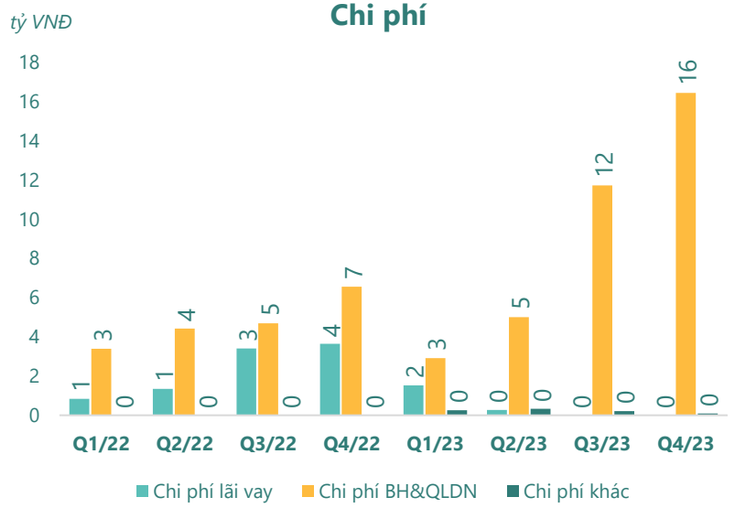

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

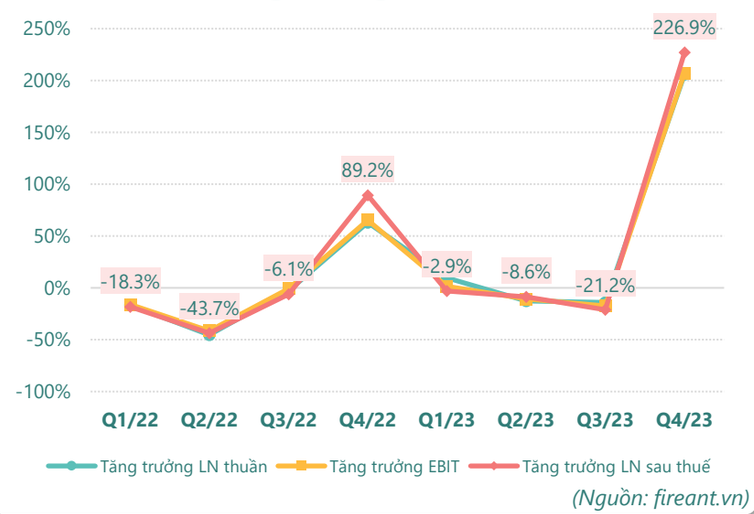

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

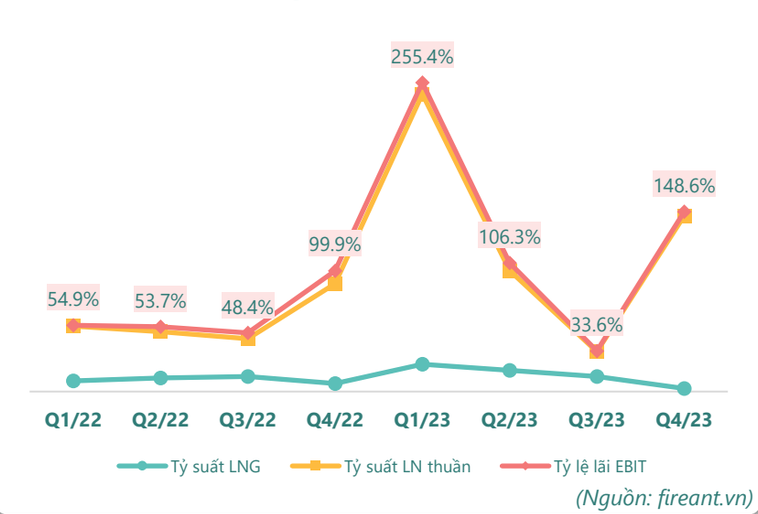

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

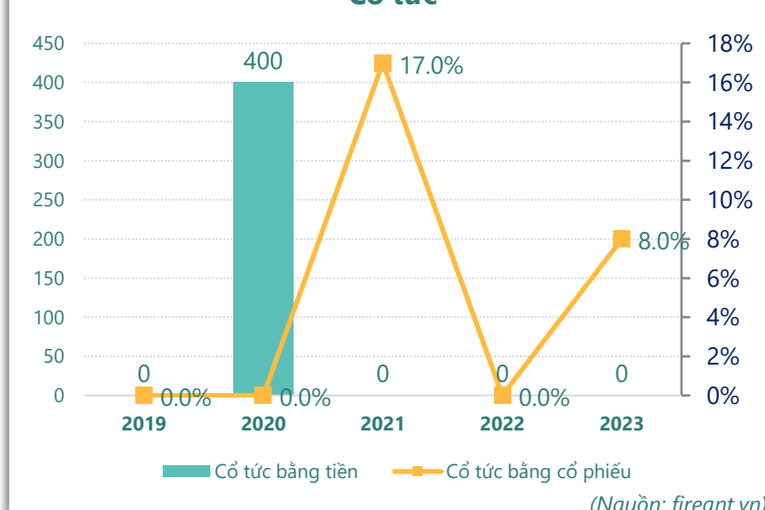

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

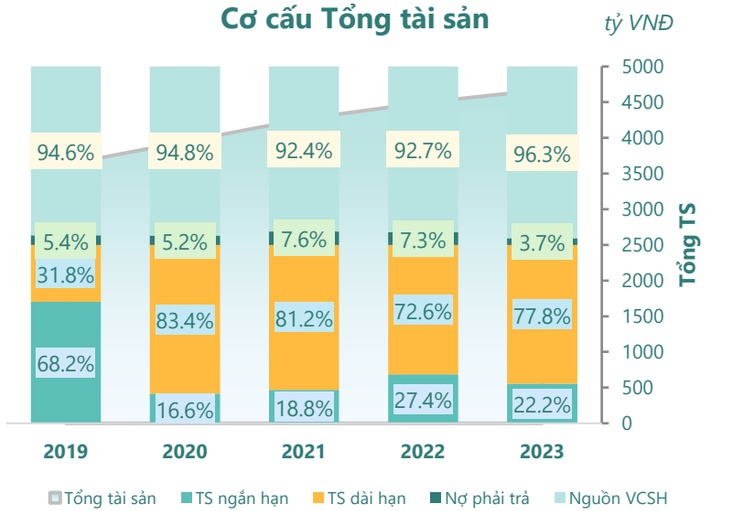

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

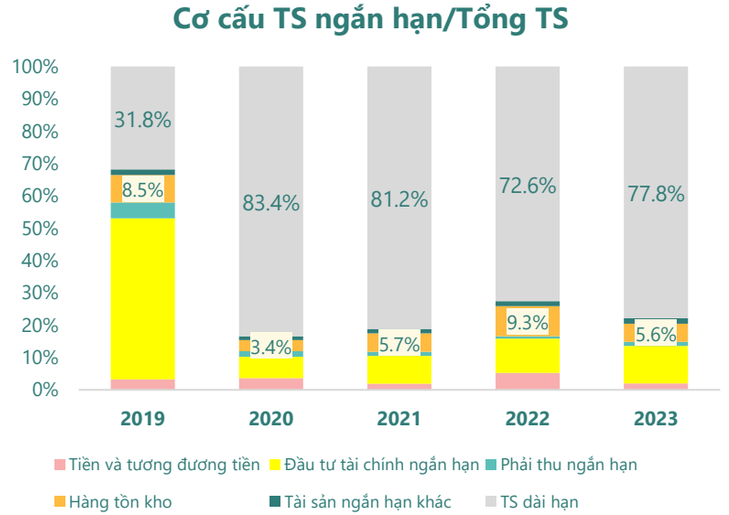

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

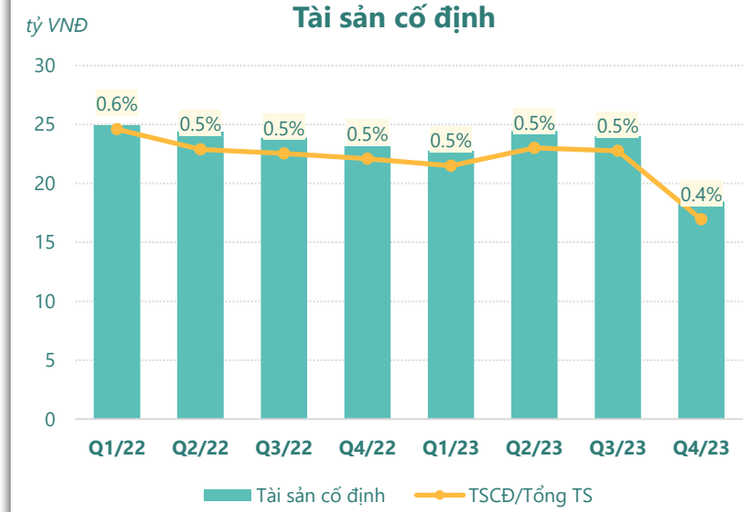

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

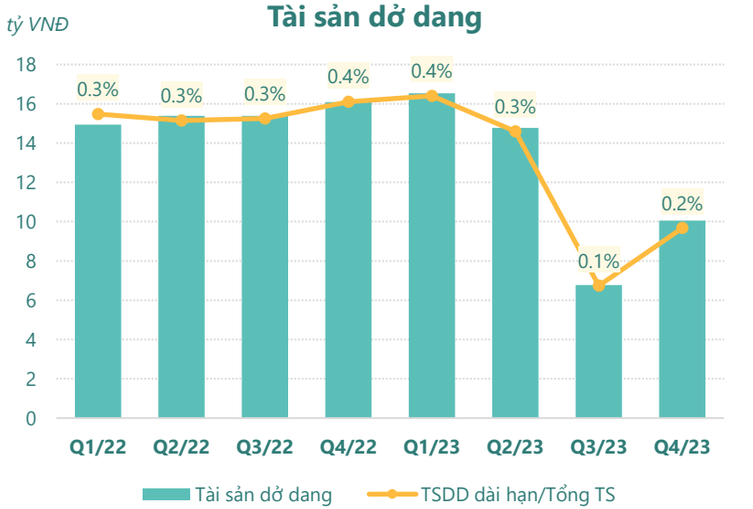

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

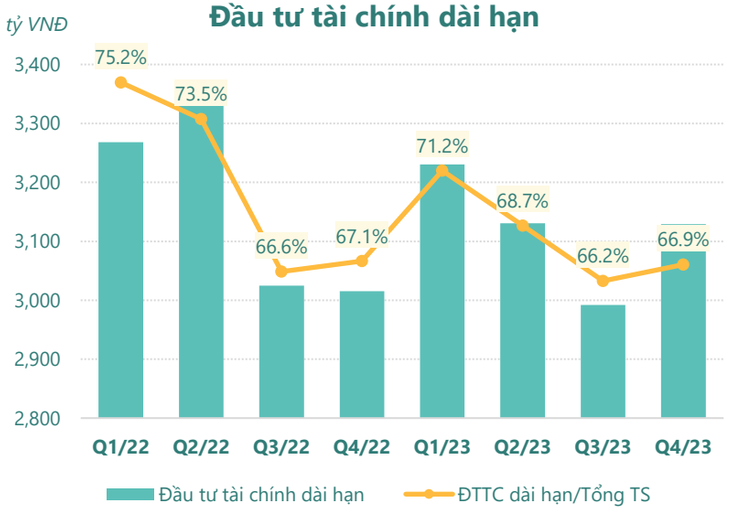

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

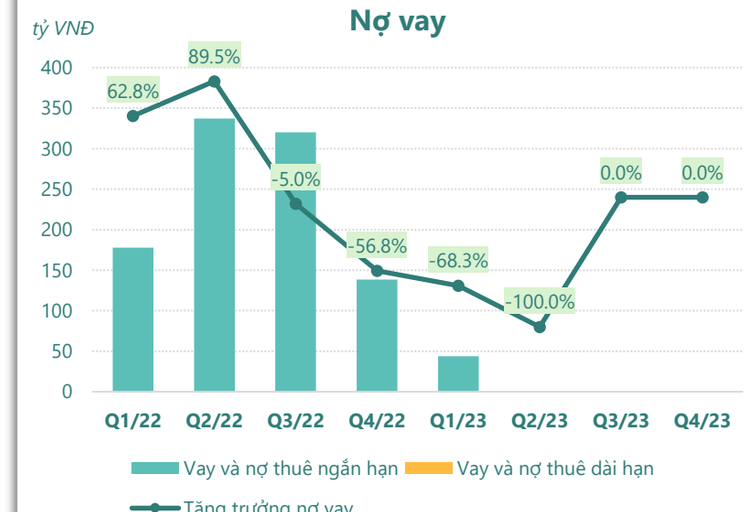

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

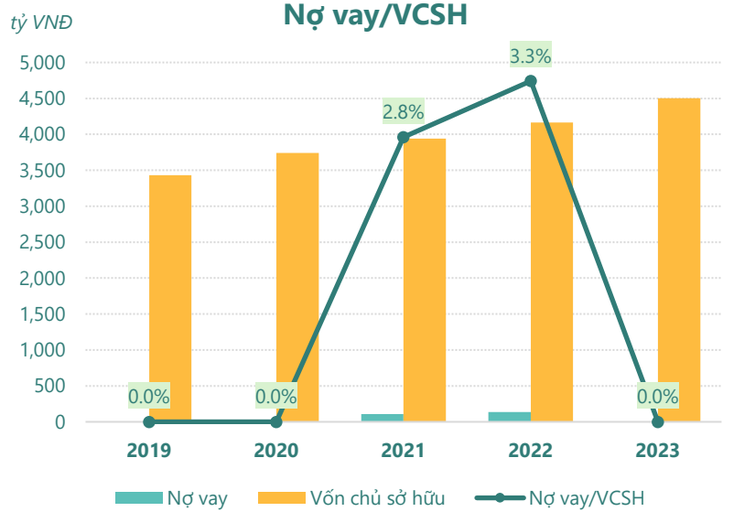

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

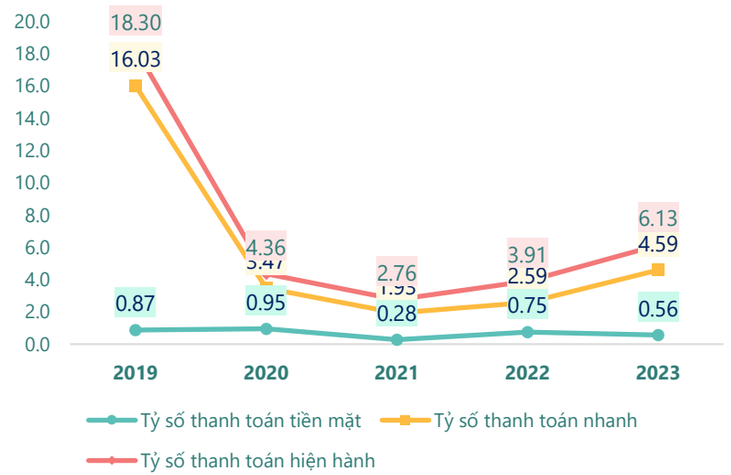

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

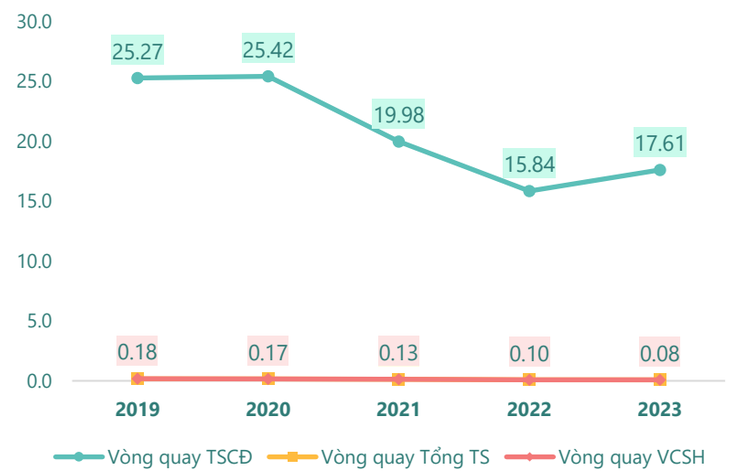

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

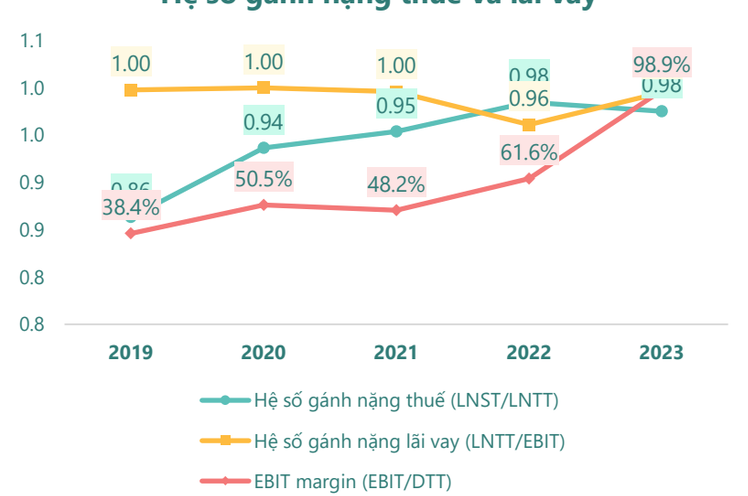

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

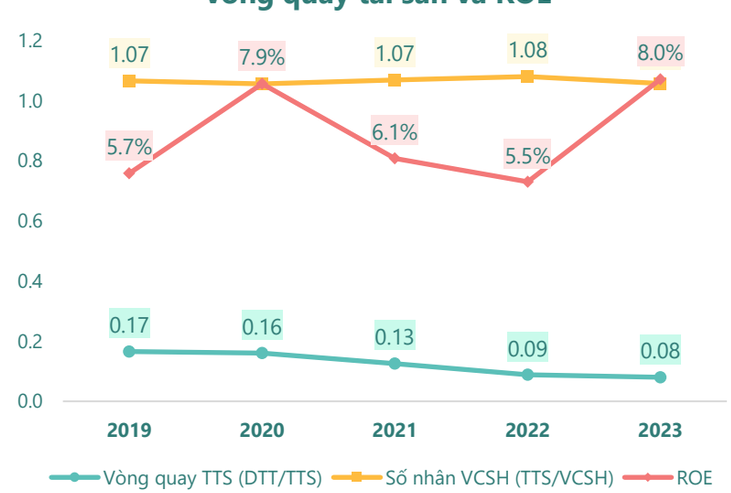

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

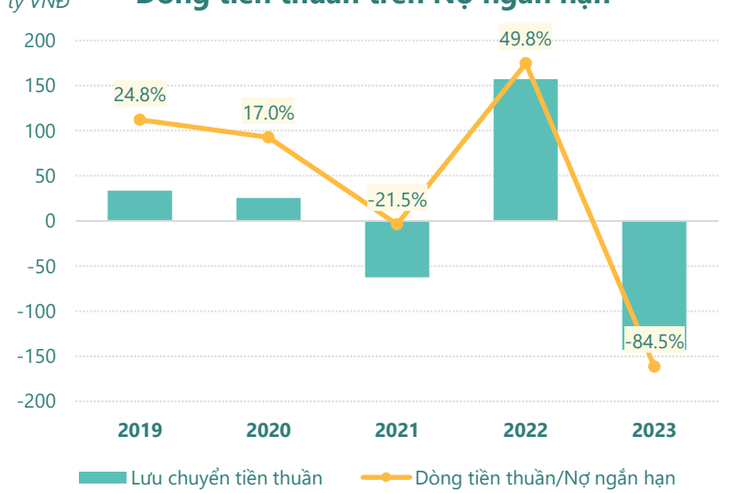

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**113**	**73.0**	**54.6%**	**367**	**385**	**-4.9%**
Giá vốn hàng bán	110	68.1	61.6%	326	348	-6.2%
Lợi nhuận gộp	2.87	4.86	-41.0%	40.6	37.8	7.5%
Doanh thu HĐTC	39.5	84.2	-53.1%	235	469	-50.0%
Chi phí TC	2.79	4.31	-35.3%	5.43	16.1	-66.3%
Chi phí lãi vay	0	3.64	-100%	1.80	9.25	-80.5%
LN trong công ty LKLD	**141**	**-13.3**	**1160%**	**117**	**-251**	**147%**
Chi phí bán hàng	13.9	2.80	398%	26.2	6.27	317%
Chi phí QLDN	**2.51**	**3.76**	**-33.4%**	**9.94**	**12.8**	**-22.4%**
LN thuần từ HĐKD	164	65.0	152%	351	221	59.2%
Lợi nhuận khác	**3.79**	**4.25**	**-10.9%**	**9.60**	**7.50**	**28.0%**
LN trước thuế	168	69.2	142%	361	228	58.2%
Lợi nhuận sau thuế	**166**	**72.7**	**128%**	**352**	**225**	**56.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**165**	**71.9**	**130%**	**348**	**222**	**56.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.0	47.1	-52.9	58.8	199	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.2	310	-28.7	-54.2	-182	178
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	-182	-94.4	-43.9	0	0
Tiền đầu kỳ	70.7	62.2	238	61.7	22.5	39.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.51**	**176**	**-176**	**-39.3**	**16.8**	**55.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	62.2	238	61.7	22.5	39.2	94.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**4,674**	**4,493**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,036	1,232	-15.8%
Tiền và tương đương tiền	94.9	238	-60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	539	473	13.8%
Phải thu ngắn hạn	59.3	34.0	74.5%
Hàng tồn kho	261	417	-37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	82.1	69.7	17.8%
Tài sản dài hạn	**3,637**	**3,261**	**11.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.5	23.2	-20.2%
Bất động sản đầu tư	474	197	141%
Tài sản dở dang	10.0	16.1	-37.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,129	3,015	3.8%
Tài sản dài hạn khác	**5.97**	**9.69**	**-38.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	326	-47.2%
Nợ ngắn hạn	**169**	**315**	**-46.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	138	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	59.9	-18.1%
Nợ dài hạn	3.33	11.3	-70.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,501**	**4,166**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**4,501**	**4,166**	**8.0%**
Vốn điều lệ	3,472	3,214	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)